

Sự tương đồng trong hôn nhân ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam

Trần Mai Hương

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Ai kết hôn với ai? Lựa chọn người bạn đời là một trong những sự lựa chọn quan trọng nhất của cuộc đời mỗi cá nhân. Con người có xu hướng kết hôn với những người có các đặc điểm tương đồng, ở vị thế xã hội tương đồng hay gần với vị thế xã hội của họ. Tính tương đồng này ám chỉ sự gần gũi trong các đặc điểm về ngoại hình, tâm lý và xã hội giữa người vợ và người chồng. Xem xét sự tương đồng hay khác biệt giữa vợ và chồng một mặt phản ánh những biến đổi trong cơ cấu và nhận thức xã hội; mặt khác, là chỉ báo về mức độ bền vững của hôn nhân trong tương lai. Sử dụng số liệu điều tra trên 1000 người dân tại 3 xã đồng bằng Bắc Bộ, bài viết tìm hiểu tính tương đồng về một số đặc điểm giữa vợ và chồng như tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp. Kết luận cho thấy các cặp vợ chồng thường lấy người bạn đời có chung những đặc điểm này với họ. Tuy nhiên, khuôn mẫu kết hôn có sự khác biệt giữa nam và nữ; và kết hôn liên nhóm (với những người có đặc điểm khác mình) có dấu hiệu phổ biến hơn với những nhóm có trình độ học vấn cao hoặc nghề nghiệp tốt, di động nhiều.

Từ khóa: Tương đồng trong hôn nhân; Hôn nhân; Hôn nhân và gia đình.

1. Giới thiệu

Lựa chọn người bạn đời là một trong những sự lựa chọn quan trọng nhất của cuộc đời mỗi cá nhân. Mỗi người thường chọn bạn đời có nhiều

nét tương đồng về hoàn cảnh, địa vị, tính cách, sở thích với mình (Kalmijn, 1991; Tsay & Wu, 2006). Tính tương đồng này ám chỉ sự gần gũi trong các đặc điểm về ngoại hình, tâm lý và xã hội giữa người vợ và người chồng (Lee, 1964). Nghiên cứu về khuôn mẫu hôn nhân cho thấy những điểm giống nhau giữa hai người tương đối phổ biến và là yếu tố quyết định việc hôn nhân của các cặp vợ chồng nhiều hơn là các yếu tố khác biệt (Uunk, 1967). Mức độ hài lòng và thỏa mãn cao hơn với cuộc hôn nhân ở những cặp đôi có nhiều điểm tương đồng (Arrindell & Luteijn, 2000; Lucas et al, 2004; Amodio & Showers, 2005); tỷ lệ li dị cũng thấp hơn (Janssen, 2001).

Từ đầu thế kỷ 20, các nhà xã hội học đã mô tả mô hình lựa chọn bạn đời và cố gắng để giải thích tại sao con người ta lại kết hôn nội nhóm (kết hôn với những người có vị thế xã hội tương đồng) hoặc chỉ ít là gần với vị thế của họ (Kalmijn, 1998). Các học giả cũng nhấn mạnh tới sự tương đồng về vị thế, địa vị xã hội trong hôn nhân như là một chỉ báo cho tính vững chắc xã hội của hôn nhân (Tsay & Wu, 2006). Các nghiên cứu liên quan tới yếu tố kinh tế xã hội được các nhà nghiên cứu về phân tầng xã hội rất quan tâm và gắn nó trong mối liên hệ với sự di động xã hội và mô tả các hệ thống phân tầng này diễn ra như thế nào (Glass, 1954), hoặc sự nảy sinh của các hình thái bất bình đẳng trong các xã hội hiện đại ra sao (Mare, 1991), mức độ “mở” của xã hội tới mức nào (Bekkers, 2006). Một số khác quan tâm tới các yếu tố về chủng tộc và đặt hôn nhân trong mối quan hệ với các dòng di dân (Kalmijn, 1998). Tìm hiểu về sự tương đồng trong hôn nhân không chỉ quan tâm tới quan niệm và sở thích cá nhân, các chuẩn mực của cộng đồng mà còn cần xem xét tới các cơ hội tiếp cận với người bạn đời mong muốn. Các cơ hội này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như môi trường hôn nhân ở địa phương, nơi sinh sống, môi trường làm việc (Kalmijn, 1998).

Xem xét sự tương đồng hay khác biệt giữa các cặp vợ chồng một mặt phản ánh những biến đổi trong cơ cấu và nhận thức xã hội; mặt khác, là chỉ báo về mức độ bền vững của hôn nhân trong tương lai. Bài viết tìm hiểu khuôn mẫu hôn nhân và tính tương đồng giữa vợ và chồng ở một số địa phương đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam. Cấu trúc gồm hai phần: phần một tìm hiểu các lý thuyết liên quan tới chủ đề sự tương đồng trong hôn nhân giữa vợ và chồng; phần hai dựa trên những số liệu thực tế, tìm hiểu sự tương đồng về một số đặc điểm kinh tế, xã hội và nhân khẩu học trong các cặp vợ chồng và những khác biệt, biến đổi qua các thế hệ.

2. Sự tương đồng trong hôn nhân - Lý giải từ các lý thuyết và nghiên cứu

Lý thuyết trao đổi

Lý thuyết trao đổi nhấn mạnh rằng quyết định hôn nhân luôn là hệ quả của một quá trình cân nhắc và lựa chọn hợp lý của mỗi cá nhân nhằm tối đa hóa những lợi ích mà họ sẽ có được trong tương lai (Benokraitis, 1996; Edward, 1969; dẫn theo South & Scott, 1991; White & Klein, 2008). Khi tham gia vào thị trường hôn nhân, cá nhân mang tới các nguồn lực mà họ sở hữu như học thức, địa vị xã hội, tiền bạc, tuổi trẻ, ngoại hình, tính cách... với tư cách là “vốn đầu tư và cạnh tranh” với mong muốn cho chúng “sinh lời nhiều hơn và tốt hơn các nguồn lực khác mà cá nhân khác đang sở hữu” (Hoàng Bá Thịnh, 2010:16). Trước đây, người phụ nữ được mong đợi có ngoại hình ưa nhìn và đảm đang; người nam giới cần có quyền lực, học thức và tiền bạc. Theo đó, người nam giới tham gia thị trường hôn nhân để đổi lại sự phục tùng và chăm sóc nội trợ, gia đình của người phụ nữ; ngược lại, người phụ nữ nhận được sự đảm bảo về cuộc sống vật chất từ người nam giới. Tuy nhiên, sự tham gia của người phụ nữ ngày càng nhiều vào thị trường lao động và với trình độ học vấn được nâng cao, khuôn mẫu phân công lao động truyền thống phải thay đổi, kéo theo sự thay đổi trong các lý giải về khuôn mẫu lựa chọn bạn đời.

Những người có cùng nền văn hóa, hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội có xu hướng kết hôn với nhau, một phần vì họ không lựa chọn những người nằm ngoài nhóm hoặc nắm ít nguồn lực hơn họ. Tuy nhiên, những người không nắm giữ nhiều thế mạnh, nguồn lực lại là những người có xu hướng kết hôn với những người có nhiều điểm khác biệt hơn là tương đồng với họ. Phụ nữ chiếm phần lớn trong nhóm này, và họ thường kết hôn với những người đàn ông có nhiều nguồn lực hơn mình (Kalmijin, 1991,1998).

Lý thuyết về thị trường hôn nhân

Để tìm được người bạn đời phù hợp, có chung những đặc điểm về văn hóa, địa vị, trình độ và tính cách, mỗi cá nhân cần phải tham gia vào quá trình tìm kiếm từ các môi trường xã hội xung quanh, còn gọi là các “thị trường hôn nhân” (*marriage markets*) tiềm năng mà ở đó các cá nhân có cơ hội gặp gỡ với các đối tượng có chung ít nhất một đặc điểm về văn hóa, kinh tế, xã hội, tâm lý hoặc nhận thức nào đó. Tham gia vào thị trường hôn nhân, các cá nhân cũng mang tới những nguồn lực (*resources*) mà họ sở hữu để cạnh tranh với những người khác và tìm kiếm đối tác (Becker,

1981, Schoen & Wooldredge, 1989: dẫn theo Litcher et al, 1995). Những người sở hữu nhiều nguồn lực và lợi thế trong thị trường hôn nhân có nhiều cơ hội lựa chọn người bạn đời theo ý muốn. Ngược lại, những cá nhân có ít nguồn lực hơn hoặc cơ hội gặp gỡ các đối tượng khác là hạn chế (những người có trình độ học vấn thấp, hoặc môi trường học tập, làm việc nhỏ, ít tiếp xúc với bên ngoài v.v.). Họ có xu hướng di động cao bằng cách cố gắng mở rộng thị trường hôn nhân của mình hoặc tham gia vào nhiều thị trường hôn nhân khác nhau để tìm kiếm người bạn đời như mong đợi (như tích cực tham gia các hoạt động xã hội, câu lạc bộ, diễn đàn v.v.) (Kalmijn, 1998; Wang, 1993: dẫn theo Tsay & Wu, 2006). Bản thân các thị trường hôn nhân mà mỗi cá nhân tham gia cũng có những điểm khác biệt. Những người ở các nhóm nhỏ hơn có ít cơ hội gặp gỡ với những đối tượng giống mình (Blau & Schwartz, 1984). Sự khác biệt về nơi ở (nông thôn, thành thị), việc làm (công việc văn phòng hoặc các công việc giao dịch, buôn bán) quyết định kích cỡ của thị trường hôn nhân là lớn hay nhỏ.

Khác với Becker (1981), người sử dụng lý thuyết tìm kiếm việc làm để lý giải cho các khuôn mẫu kết hôn, Oppenheimer (1988) đã đề xuất lý thuyết về thời gian kết hôn. Nếu thị trường hôn nhân không cân bằng giữa “cung” và “cầu” sẽ dẫn đến các hệ lụy như trì hoãn hôn nhân, kết hôn muộn hoặc thậm chí sống độc thân. Điều này cũng xảy ra ở những quốc gia có tỷ lệ dân số mất cân bằng giới tính cao hoặc ở Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh khi số nam giới ra trận và hy sinh rất lớn.

Lý thuyết hiện đại hóa

Theo Goode (1982), quá trình lựa chọn bạn đời theo cơ chế vận hành của hệ thống thị trường có thể thấy ở cả những xã hội cổ truyền hoặc hiện đại. Kể cả khi nhiều người cho rằng cuộc hôn nhân của họ xây dựng hoàn toàn trên cơ sở tình yêu, quá trình gặp gỡ và tiến tới hôn nhân của họ vẫn bị chi phối bởi nhận thức và sự cân nhắc giữa những cái “được” và “mất” của cuộc hôn nhân đó.

Goode (1982) đã đưa ra một số loại hình tương đồng hôn nhân phổ biến: phụ nữ thường có xu hướng lấy người chồng có phẩm chất và các nguồn lực cao hơn hoặc ít ra là ngang bằng họ (xu hướng di động đi lên); những người kết hôn thường nằm ở cùng một độ tuổi (chênh lệch tuổi tác giữa vợ và chồng không nhiều); những người sống cùng một khu vực hoặc nơi sống gần nhau thường có xu hướng kết hôn với nhau (vì những người sống gần nhau thường ngang bằng về tầng lớp hoặc địa vị xã hội nên họ dễ gặp gỡ và yêu nhau hơn); nếu các nguồn lực khác là ngang bằng, thành viên

ở các nhóm xã hội lớn sẽ có nhiều cơ hội tìm bạn đời hơn ở các nhóm nhỏ.

Khuôn mẫu lựa chọn bạn đời là hệ quả của hai quá trình. Quá trình thứ nhất bắt nguồn từ thị trường hôn nhân với những cơ hội gặp gỡ các đối tượng tiềm năng phù hợp với nguồn lực và mong muốn của cá nhân. Quá trình thứ hai nằm ở các giá trị và chuẩn mực của gia đình xã hội, cộng đồng và tôn giáo mà cá nhân đó sinh sống và tin tưởng (Goode, 1982). Do vậy, có rất nhiều yếu tố, tuy không tham gia trực tiếp, nhưng có ảnh hưởng lớn tới quá trình lựa chọn bạn đời của các cá nhân. Người ta thường gọi là bên thứ ba (hai bên chính là người vợ và chồng) bao gồm bố mẹ, dòng tộc, bạn bè, nhà thờ (Hwqan et al., 1995), giai cấp, đặc trưng của nhóm (Gordon, 1964: dẫn theo Kalmijn, 1998), v.v.. Ngoài ra, trong các xã hội hiện đại, công nghiệp hóa được cho là yếu tố tạo nên sự thay đổi trong khuôn mẫu hôn nhân. Lý thuyết hiện đại hóa của Goode (1982) nhấn mạnh yếu tố công nghiệp hóa đã mang lại cho các cá nhân nhiều cơ hội gặp gỡ các đối tượng thuộc nhiều nhóm xã hội khác nhau. Những người trẻ tuổi trì hoãn tuổi kết hôn do công việc học tập và họ tham gia vào thị trường lao động, nơi có vô vàn cơ hội để họ gặp gỡ, tiếp xúc với những người ở nhiều môi trường văn hóa, xã hội, tuổi tác, nghề nghiệp và địa vị. Hệ quả là những thay đổi trong khuôn mẫu kết hôn nội nhóm trước đây.

Cũng nhấn mạnh vai trò của quá trình hiện đại hóa, Shorter (1977) đưa ra hai cơ chế lựa chọn bạn đời phổ biến trong quá trình này. Thứ nhất, trình độ học vấn cải thiện và sự gia tăng tham gia vào thị trường lao động khiến cho thế hệ trẻ thay đổi nhận thức về hôn nhân, gia đình. Họ muốn sống tự lập và tự chủ trong quyền quyết định cuộc sống tương lai của họ (bao gồm cả việc họ sẽ cưới ai, như thế nào). Cùng lúc đó, sự phát triển mạnh của nền kinh tế khiến những người con độc lập hơn về kinh tế và tài chính, cha mẹ không còn nhiều quyền lực kiểm soát và chi phối con cái. Những điều này khiến những người trẻ tuổi có nhiều quyền lực hơn, và khuôn mẫu hôn nhân của họ chuyển từ kiểm soát của cộng đồng sang kiểm soát của cá nhân. Càng ngày các cuộc hôn nhân giữa hai người thuộc các nhóm xã hội khác nhau càng phổ biến.

Các nghiên cứu ở Việt Nam

Tại Việt Nam, hiện chưa có nhiều nghiên cứu quan tâm tới sự tương đồng giữa vợ và chồng. Các nghiên cứu về mô hình lựa chọn hôn nhân thường tập trung vào các tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời (Nguyễn Hữu Minh, 1999, 2000; Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ, 2002; Vũ Tuấn Huy, 1995, 2004, Lê Ngọc Văn, 2006; v.v.). Các kết quả nghiên

cứu cho thấy xu hướng chuyển từ khuôn mẫu hôn nhân sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện; từ hôn nhân dựa trên cơ sở môn đăng hộ đối về gia đình sang sự lựa chọn hôn nhân dựa trên cơ sở tương xứng giữa các cá nhân về học vấn, nghề nghiệp và nơi ở. Những tiêu chuẩn lựa chọn hôn nhân bị chi phối bởi hai hệ giá trị: các tiêu chuẩn bắt nguồn từ mong muốn, sở thích và lợi ích của cá nhân và các tiêu chuẩn chịu sự chi phối của quyền lực trong các gia đình, giá trị của cộng đồng và đặc điểm của phong tục, tập quán, văn hóa. Ngày nay các cá nhân có nhiều cơ hội gặp gỡ và tìm hiểu nhau trước khi kết hôn và sự chủ động của họ trong việc lựa chọn người bạn đời tăng lên so với các thế hệ trước đây (Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Ngoài chủ đề tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời, nghiên cứu tìm hiểu tính tương xứng (tương đồng) giữa vợ và chồng cũng là những chỉ báo cụ thể để đo sự biến đổi trong thiết chế hôn nhân. Nghiên cứu của Barbieri và Vũ Tuấn Huy (1995) cho thấy trong khi khoảng 65% người được phỏng vấn trả lời rằng vào thời điểm kết hôn, vợ hoặc chồng họ ở cùng trình độ học vấn thì có tới 75% người trả lời hoàn cảnh kinh tế của gia đình họ gần giống như hoàn cảnh kinh tế gia đình vợ/chồng họ; đồng thời 85% nói rằng uy tín của gia đình vợ/chồng tương tự với mức độ uy tín của gia đình họ. Đáng chú ý là, các tỉ lệ này thay đổi không đáng kể khi so sánh giữa các thời kỳ.

Sự tương xứng về học vấn và nghề nghiệp giữa vợ và chồng trong xã hội Việt Nam đương đại đã được đề cập đến ở một vài nghiên cứu, cả ở đô thị và nông thôn (Nguyễn Hữu Minh, 1979; Bùi Thế Cường và cộng sự, 1991). Trình độ học vấn của người vợ ngày càng cải thiện, vượt lên tương đương với người chồng, nhất là trong thời gian gần đây. Số liệu cũng bộc lộ xu hướng di động lên đối với nữ. Thông thường phụ nữ lấy chồng có học vấn cao hơn. Tương xứng về nghề nghiệp của người vợ và người chồng được thể hiện rõ ràng với tỉ lệ cao nhất những cặp vợ và chồng có cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

Sự gắn gũi về nơi sinh sống cũng là một nét đặc trưng trong khuôn mẫu hôn nhân Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh, 1979; Bùi Thế Cường và cộng sự, 1991; Mai Văn Hai, 2004). Bán kính kết hôn của các cặp vợ chồng ở nông thôn dần được mở rộng từ làng, xã đến huyện. Tuy nhiên, nữ giới có mức độ kết hôn trong xã cao hơn nam giới. Sự biến đổi trong bán kính kết hôn được cho là bắt nguồn từ những thay đổi trong văn hóa, lối sống của người dân. Điều đó phản ánh tính cơ động xã hội của người dân, đặc biệt ở nhóm thanh niên khi hoạt động kinh tế của họ không những được mở rộng (Mai Văn Hai, 2004). Người Việt Nam có câu “nhất cự ly, nhì cường độ” cũng

để ám chỉ lợi thế của việc gần nhà, cùng làng, cùng xóm bởi các cặp trai gái có cơ hội gặp gỡ và tìm hiểu nhau nhiều hơn. Việc tìm hiểu người gần nhà, đôi nam nữ sẽ tốn ít chi phí cho thời gian và tiền bạc cho việc gặp gỡ nhau. Việc sinh sống trong cùng một cộng đồng, các cá nhân sẽ chia sẻ nhiều đặc điểm chung về văn hóa, tập quán, quan niệm; do vậy khi kết hôn sẽ dễ dàng hiểu và chia sẻ cho nhau.

Như vậy, các nghiên cứu đã tìm hiểu cả mong muốn, tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời lẫn những đặc điểm tương đồng của các cặp vợ chồng trên thực tế. Những biến đổi xã hội đã gia tăng tính độc lập và chủ động trong quyết định kết hôn của cá nhân, được phản ánh qua sự tương đồng trong hôn nhân qua các thời kỳ. Đây là một chỉ báo quan trọng nghiên cứu về khuôn mẫu hôn nhân và những biến đổi của nó qua các xã hội.

3. Sự tương đồng trong hôn nhân - Thực tế ở một số vùng nông thôn đồng bằng Bắc bộ Việt nam

Trong bài viết này, sự tương đồng giữa vợ và chồng ở một số địa phương nông thôn đồng bằng Bắc Bộ được xem xét dựa trên số liệu định lượng từ các cuộc điều tra của lớp liên ngành Khoa học Xã hội Việt Nam trong ba năm 2003, 2004, 2005. Các nghiên cứu được tiến hành tại ba địa phương: xã Trịnh Xá (Hà Nam), xã Khánh Mậu, Văn Giang (Ninh Bình) và Lộc Hòa (Nam Định). Tổng số mẫu: 1152 người.

Cơ cấu mẫu

- Tình trạng hôn nhân: tỷ lệ người vợ kết hôn lần đầu chiếm 98,9%, tỷ lệ người chồng kết hôn lần đầu chiếm 96,4%.

- Năm kết hôn (N = 1143): trước 1975 (28,2%), 1976 - 1985 (29,4%), 1986 - 1995 (31,9%), 1996 - 2005 (10,5%)

- Giới tính (N = 1148): nam (46,1%), nữ (53,9%)

- Trình độ học vấn của người trả lời ở thời điểm được phỏng vấn (N = 1060): mù chữ (11,4%), tiểu học (45,5%), THCS (30,8%), từ PTTH trở lên (12,4%)

- Tuổi trung bình của những người được hỏi là 45 (Độ lệch chuẩn = 12,4) trong đó thấp nhất là 19, cao nhất là 87 tuổi (N = 1152).

Các phương pháp phân tích

Trên thực tế, mỗi cá nhân thuộc các nhóm khác nhau về trình độ học vấn (mù chữ, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng/đại

học), tôn giáo, nghề nghiệp v.v.. Giả sử số lượng người nam giới có đặc điểm A (nằm trong nhóm A) là M_A và số lượng người nữ giới có đặc điểm A là F_A . Như vậy, số lượng cặp vợ chồng có cùng đặc điểm A là C_{AA} (tạm gọi là cặp vợ chồng kết hôn cùng nhóm) và số lượng cặp vợ chồng không cùng đặc điểm A là C_{AB} và C_{BA} (các cặp vợ chồng kết hôn khác nhóm). Ta có bảng mô tả chung như sau:

	Vợ			
		Nhóm A	Nhóm B	Tổng số
Chồng	Nhóm A	C_{AA}	C_{AB}	M_A
	Nhóm B	C_{BA}	C_{BB}	M_B
	Tổng số	F_A	F_B	N

- Phương pháp mô tả được sử dụng trong báo cáo nhằm thể hiện sự tương đồng/khác biệt của các cặp vợ chồng trên một số đặc điểm về học vấn, tuổi, nghề nghiệp. So sánh giữa hai nhóm nam/nữ và đoàn hệ hôn nhân.

Trong đó, tỷ lệ các cặp vợ chồng có sự tương đồng về một đặc điểm nào đó được tính theo công thức: $(C_{AA} + C_{BB}) / N$.

Tỷ lệ các cặp vợ chồng có sự tương đồng đối với một chỉ báo cụ thể (ví dụ tỷ lệ các cặp cả vợ và chồng cùng có đặc điểm A trong tổng số các cặp vợ chồng có ít nhất một người có đặc điểm A): $C_{AA} / (C_{AA} + C_{AB} + C_{BA})$

- Tỷ số chênh lệch OR (odd ratios) được sử dụng để kiểm định mức độ tương đồng của các cặp vợ chồng đối với từng đặc điểm một¹.

Nếu $OR > 1$: số cặp vợ chồng kết hôn cùng nhóm A nhiều hơn kỳ vọng. OR càng lớn thì mức độ kết hôn cùng nhóm A càng cao. Và ngược lại với trường hợp $OR < 1$. Nếu $OR = 1$, xác suất để hai vợ chồng kết hôn cùng nhóm A là ngẫu nhiên khi các yếu tố khác được kiểm soát.

- Hệ số Pearson's r để kiểm tra mối quan hệ giữa hai biến khoảng. Pearson's r cho biết độ lớn và hướng tác động giữa hai biến. $-1 < r < 1$, trong đó r càng cao cho thấy độ lớn của mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc càng chặt chẽ.

Do hạn chế của nguồn số liệu, bài viết tập trung tìm hiểu sự tương đồng trong hôn nhân giữa vợ và chồng trên ba tiêu chí: tương đồng về trình độ học vấn, nghề nghiệp và tuổi tác.

Bảng 1. Mức độ tương đồng về trình độ học vấn của các cặp vợ chồng kết hôn lần đầu phân theo năm kết hôn (%) (N = 1060)

Năm kết hôn		Chung	Trước 1976	1976-1985	1986-1995
HV chồng = HV vợ	Chung các cấp học	61,6	54,0	62,2	64,9
	< = Cấp 1	21,4	25,0	47,4	25,0
	Cấp 2	57,8	-	59,0	31,0
	Cấp 3	32,3	20,8	62,3	35,2
	Cao đẳng/ Đại học	34,8	25,0	60,7	37,5
HV Chồng > HV Vợ		23,1	38,0	19,5	18,1
HV Chồng < HV Vợ		15,3	8,0	18,3	16,9
Chi-square		362,6***	86,2***	86,7***	138,5***

(***: p<0,005)

3.1. Tương đồng về trình độ học vấn

Mức độ tương đồng trong trình độ học vấn của các cặp vợ chồng được xét trên 3 cấp độ: trình độ học vấn của hai vợ chồng tương đương (trình độ cùng cấp học), trình độ học vấn của chồng hơn vợ và ngược lại. Mức độ tương đương về trình độ học vấn của các cặp vợ chồng ở các địa phương khảo sát là khá cao: 61,6% các cặp vợ chồng có cùng trình độ học vấn, có sự khác biệt đáng chú ý ở tỷ lệ này giữa hai giai đoạn kết hôn trước và sau năm 1975 (bảng 1).

Nếu xét theo các cấp học, tỷ lệ các cặp vợ chồng có cùng trình độ cấp 2 là cao nhất, 57,8%. Con số này thấp nhất ở các gia đình có cả hai vợ chồng đều học hết cấp 1 hoặc dưới cấp 1 (21,4%). Do khó khăn về kinh tế, trước đây số lượng người hoàn thành bậc học cấp 2 và theo học tiếp cấp 3 không nhiều, đặc biệt ở những vùng nông thôn. Những người học hết cấp 2 thường ở nhà làm nông nghiệp hoặc làm việc tại địa phương nên họ thường lấy vợ/chồng sớm sau khi học xong. Do vậy, theo lý giải của Oppenheimer (1988) về mối quan hệ giữa thời gian kết hôn và khuôn mẫu hôn nhân, những người kết hôn ngay sau khi hoàn thành việc học tập thường có mức độ tương đồng về trình độ học vấn cao. Những người theo học ở các cấp cao hơn thường phải học ở trường huyện, tỉnh, thành phố; quan hệ xã hội được mở rộng, cơ hội gặp gỡ nhiều đối tượng khác nhau cao hơn.

Bảng 2. Mức độ tương đồng về học vấn phân theo giới tính

Trình độ học vấn	< = Cấp 1		Cấp 2		Cấp 3		Cao đẳng/ Đại học		Chi square
	%	OR	%	OR	%	OR	%	OR	
Nam	40,3	5,3	76,2	9,7	45,0	4,0	47,8	24,3	146,1***
Nữ	31,3	6,0	70,5	9,2	53,4	3,7	56,1	25,6	233,2***

(***: $p < 0,005$)

Tỷ lệ các gia đình trong đó người vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng là 15,3%, nhưng ở trường hợp ngược lại, tỷ lệ người chồng có học thức cao hơn vợ chiếm 23,1% các gia đình. Đặc biệt trong giai đoạn trước năm 1975, mức độ chênh lệch giữa hai trường hợp càng lớn. Kéo dài cho đến ngày nay, tỷ lệ hộ gia đình người chồng có học vấn cao hơn người vợ luôn nhiều hơn hộ gia đình mà người phụ nữ học cao hơn người đàn ông.

Đối với cả hai nhóm nam, nữ, tỷ lệ các cặp vợ chồng có mức độ tương xứng về học vấn cao nhất ở nhóm học vấn cấp 2 (bảng 2). Tỷ lệ kết hôn nội nhóm ở nam giới cao hơn nữ giới ở trình độ học vấn cấp 2 trở xuống, nhưng lại thấp hơn nữ giới ở trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên. Khi nam giới có học vấn cao hơn (từ cấp 3 trở lên), tỷ lệ kết hôn nội nhóm là dưới 50% (tỷ lệ này là 45,0% với nam giới học hết cấp 3 và 47,8% với nam giới có trình độ cao đẳng/đại học). Trường hợp này ở nữ giới thì lại khác, khi phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thì tỷ lệ kết hôn với người có cùng trình độ cũng tăng (tỷ lệ này là 53,4% với nữ giới học hết cấp 3 và 56,1% với nữ giới có trình độ cao đẳng/đại học). Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Whyte (1990), người phụ nữ có học vấn cao có xu hướng và nhiều cơ hội lấy chồng có cùng trình độ; nhưng nam giới có học thức thì khó gặp gỡ và kết hôn với người bạn đời có học vấn tương đương. Điều này được lý giải là do số lượng nữ giới tham gia vào môi trường học tập và theo đuổi các bậc học cao không nhiều bằng nam giới. Hoặc cũng có thể là do quan niệm xã hội và nhận thức về vai trò giới, người phụ nữ luôn mong muốn cưới được người chồng giỏi giang để có thể trở thành trụ cột gia đình; người đàn ông luôn thích lấy vợ “kém” hơn mình để không bị mang tiếng là thua kém vợ và có thể duy trì quyền lực của họ trong gia đình.

3.2. Tương đồng về nghề nghiệp

Ở địa phương được khảo sát, 68,3% các cặp vợ chồng có sự tương xứng

Bảng 3. Tỷ lệ tương đồng về nghề nghiệp của các cặp vợ chồng kết hôn lần đầu phân theo năm kết hôn (%)

Năm kết hôn	Chung	Trước 1976	1976-1985	1986-1995	1996-nay
Chung các nghề	68,3	73,0	62,0	71,7	64,9
Cán bộ, viên chức	47,8	58,8	40,0	40,0	63,6
Nông dân	73,4	70,8	63,8	79,7	78,6
Buôn bán, dịch vụ	27,3	38,5	-	31,0	28,6
Công nhân	37,6	41,4	42,9	28,6	18,2
Chi-square	354,0***	124,1***	92,7***	93,7***	42,4***

(- : không có trường hợp nào; ***: $p < 0,005$)

về nghề nghiệp khi kết hôn và tỷ lệ này hầu như không có sự khác biệt qua thời gian (bảng 3).

Trong 4 nhóm nghề chính, những người làm nghề nông có xu hướng cưới nhau nhiều nhất. Trong số những gia đình có ít nhất một người làm nông nghiệp thì có tới 73,4% gia đình cả hai vợ chồng là nông dân. Tỷ lệ này không có nhiều thay đổi qua thời gian cho thấy môi trường làm nông nghiệp từ xưa đến nay vẫn khép kín, tính di động xã hội thấp. Mức độ tương đồng về nghề nghiệp thấp nhất ở nhóm buôn bán, dịch vụ với 27,3%. Mức độ tương đồng về nghề nghiệp xét theo từng nhóm nghề nghiệp ở các cặp vợ chồng có sự biến đổi qua thời gian, đặc biệt ở nhóm cán bộ, viên chức và công nhân. Tỷ lệ kết hôn nội nhóm cán bộ, viên chức là 58,8% ở những cặp vợ chồng kết hôn trước năm 1975, sau đó tỷ lệ này giảm còn 40,0% trong giai đoạn 1976-1995 và tăng trở lại ở mức 64,9% trong giai đoạn từ 1996 đến nay. Ngược lại với xu hướng này, tỷ lệ các cặp vợ chồng cùng là công nhân và buôn bán, dịch vụ giảm dần qua thời gian. Như vậy, ở giai đoạn gần đây nhất, nhóm cán bộ viên chức và nông nghiệp có tỷ lệ kết hôn nội nhóm cao nhất (>60,0%), mức độ di động xã hội ở hai nhóm này không cao. Ngược lại, mức độ mở của nhóm buôn bán dịch vụ và công nhân khá cao với tỷ lệ kết hôn nội nhóm thấp (tỷ lệ gia đình cả hai vợ chồng cùng làm buôn bán, dịch vụ là 28,6% và cả hai vợ chồng cùng làm công nhân là 18,2%). Điều này cũng thể hiện đặc điểm của môi trường làm việc.

Như đề cập ở phần trên, mức độ mở của hai nhóm cán bộ viên chức và nông dân là thấp. Trong đó, tỷ lệ nữ giới cán bộ viên chức thường kết hôn với người cùng nghề là 79,8%, cao hơn ở nam viên chức (54,3%). Hệ số

Bảng 4. Mức độ tương đồng về nghề nghiệp phân theo giới tính

Nghề nghiệp	Cán bộ, viên chức		Nông dân		Buôn bán, dịch vụ		Công nhân	
	%	OR	%	OR	%	OR	%	OR
Nam	54,3	14,4	95,1	106,7	52,9	11,5	52,4	9,3
Nữ	79,8	15	76,3	96	36,0	11,2	57,1	9,2

(***: $p < 0,005$)

OR ở nữ (15) cao hơn ở nam (14,4) cũng thể hiện điều này. Ngược lại, tỷ lệ nam giới làm nông dân thường kết hôn với nữ giới cùng nghề (95,1%) nhiều hơn ở nữ giới (76,3%). Xét về uy tín nghề nghiệp, những người làm cán bộ viên chức có uy tín nghề nghiệp cao hơn làm nông nghiệp. Tỷ lệ phụ nữ làm nghề có uy tín nghề nghiệp cao kết hôn nội nhóm cao hơn nam giới. Điều này cũng phản ánh đặc điểm xã hội ở hai giới tương tự như sự tương đồng về học vấn. Hệ số OR ở nhóm nông dân cao cho thấy xu hướng kết hôn nội nhóm ở nhóm nghề nghiệp này rất cao.

3.3. Tương đồng về tuổi tác

Tỷ lệ gia đình có người chồng lớn tuổi hơn vợ ở lần kết hôn đầu tiên của cả hai người chiếm đa số với 82,3%. Kết quả này cũng phù hợp với nhận định của Goode (1982) về các mô hình tương xứng trong hôn nhân. Có 13,4% số cặp vợ chồng bằng tuổi nhau và chỉ có 4,3% các gia đình có chồng kém tuổi vợ (bảng 5).

Bảng 5. Khác biệt về tuổi giữa các cặp vợ chồng

Chênh lệch tuổi vợ và chồng	Vợ và chồng kết hôn lần đầu		Vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng tái hôn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi chồng < tuổi vợ	19	4,3	2	6,7
Tuổi chồng = tuổi vợ	103	13,4	3	10,0
Tuổi chồng > tuổi vợ 1-3 năm	311	40,5	7	23,3
Tuổi chồng > tuổi vợ 4-6 năm	219	28,5	5	16,7
Tuổi chồng > tuổi vợ trên 6 năm	94	12,3	13	43,3
Tổng	768	100,0	30	100,0

Bảng 6. Quan hệ giữa khoảng cách tuổi vợ chồng với tuổi kết hôn và năm kết hôn (%)

		Tuổi chồng < tuổi vợ	Tuổi chồng = tuổi vợ	Tuổi chồng > tuổi vợ 1-3 năm	Tuổi chồng > tuổi vợ 4-6 năm	Tuổi chồng > tuổi vợ trên 6 năm	Tổng
Tuổi kết hôn của nữ ($r = -0,071^*$)	< 19	0,0	5,1	37,6	43,6	13,7	100,0
	19-22	3,8	11,0	42,9	28,1	14,1	100,0
	23-27	8,6	19,0	39,0	22,9	10,5	100,0
	28-35	20,5	33,3	20,5	17,9	7,7	100,0
	>35	0,0	14,3	28,6	0,0	57,1	100,0
Tuổi kết hôn của nam ($r = 0,658^{***}$)	<21	19,4	30,6	48,0	2,0	0,0	100,0
	21-25	4,3	12,0	53,3	28,6	1,8	100,0
	26-30	2,2	9,0	22,4	40,4	26,0	100,0
	31-40	1,5	13,4	13,4	28,4	43,3	100,0
	>40	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0
Năm kết hôn ($r = 0,141^{***}$)	Trước 1975	7,3	16,4	37,6	24,8	13,9	100,0
	1976-1985	4,7	14,6	45,8	26,1	8,7	100,0
	1986-1995	5,1	12,1	38,8	32,2	11,7	100,0
	1996-nay	4,0	9,1	31,3	28,3	27,3	100,0

(* $p < 0,05$; *** $p < 0,005$) (** lần kết hôn đầu tiên với cả hai vợ chồng)

Mặc dù phần lớn người chồng trong các gia đình đều lớn tuổi hơn vợ nhưng mức độ chênh lệch về tuổi không nhiều. Trong 624 hộ thuộc trường hợp này, tỷ lệ gia đình người chồng hơn vợ từ 1-3 tuổi chiếm gần một nửa (49,8%), hơn từ 4-6 tuổi là 34,8% và hơn trên 6 tuổi là 15,4%.

Với các gia đình có một trong hai vợ chồng hoặc cả hai người tái hôn, phổ biến vẫn là người chồng có tuổi nhiều hơn vợ (83,3%). Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là những cặp vợ chồng kết hôn những lần sau có khoảng cách tuổi khá lớn. Trong số 25 trường hợp người chồng nhiều tuổi hơn vợ, 13/25 trường hợp người chồng hơn vợ trên 6 tuổi. Độ tuổi trung bình của nam giới khi tái hôn tại các địa phương nghiên cứu là 39 và ở nữ giới là 29.

Bảng 6 cho thấy phụ nữ kết hôn càng sớm thì khoảng cách tuổi với chồng càng nhiều, và ngược lại. Tuy nhiên, hệ số Pearson's $r = -0,071$ cho thấy mối tương quan nghịch giữa hai biến nhưng biến thiên không nhiều.

Ở trường hợp nam giới thì ngược lại, nam thanh niên kết hôn càng sớm thì khoảng cách tuổi với vợ càng nhỏ và ngược lại, những người kết hôn muộn lại lấy vợ càng trẻ tuổi. Pearson's $r = 0,668^{***}$ cho thấy mối tương quan thuận giữa hai biến và mức độ biến thiên khá lớn. Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Kaljmin (1998), Tsay & Wu (2006): nam giới lớn tuổi thường lấy vợ kém mình nhiều tuổi, nữ giới lớn tuổi có xu hướng lấy chồng hơn mình ít tuổi.

4. Kết luận

Qua so sánh sự tương đồng giữa vợ và chồng về ba đặc điểm học vấn, nghề nghiệp và độ tuổi cho thấy mức độ tương đồng trong hôn nhân ở các gia đình khá cao. Các cặp vợ chồng thường lấy người bạn đời có cùng trình độ học vấn, nghề nghiệp và độ tuổi. Mặc dù phần lớn tuổi người chồng đều cao hơn vợ nhưng mức độ chênh lệch không nhiều (1-3 tuổi).

Có sự khác biệt trong khuôn mẫu hôn nhân ở nam và nữ giới có trình độ cao hoặc công việc tốt. Nữ giới trong nhóm này có xu hướng kết hôn nội nhóm nhiều hơn nam giới. Trong các gia đình học vấn của vợ và chồng khác nhau, số lượng người vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng khá thấp, đặc biệt trong giai đoạn trước 1975. Thời gian trở lại đây, con số này tăng lên do sự vươn lên của phụ nữ trong xã hội cũng như những thay đổi về vai trò của người vợ và chồng do tác động của sự hiện đại hóa và công nghiệp hóa.

Đặc điểm của nghề nghiệp là một yếu tố ảnh hưởng không nhỏ tới sự tương đồng trong hôn nhân của các cặp vợ chồng. Những nghề nghiệp có tính cơ động cao (dịch vụ, buôn bán, công nhân) giúp các cá nhân có cơ hội tiếp cận với nhiều người ở các nhóm xã hội khác nhau, do vậy xu hướng kết hôn khác nhóm cao.

Độ tuổi của chồng lớn hơn vợ vẫn là đặc điểm phổ biến ở các gia đình, tuy nhiên, khoảng cách không nhiều. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ tới sự bền vững của gia đình do giảm thiểu được các xung đột do mâu thuẫn thế hệ tạo ra.

Khuôn mẫu hôn nhân nói chung và sự tương xứng giữa vợ chồng trong các gia đình đang biến đổi trong hầu hết các xã hội, chịu chi phối từ nhiều phía như gia đình, cộng đồng, xã hội, bản thân cá nhân, thị trường hôn nhân và môi trường sinh sống của cá nhân đó. Tìm hiểu được những đặc điểm này sẽ giúp nhà nghiên cứu mô tả chính xác hơn đặc điểm hôn nhân của các cặp vợ chồng. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Hệ số OR được tính theo công thức sau:

Với nhóm nam giới: $ORM = (CAA / CAB) / (CBA / CBB)$

Với nhóm nữ giới: $ORF = (CAA / CBA) / (CAB / CBB)$

Với trường hợp có nhiều nhóm trong một chỉ báo, ta có thể tính tỷ số chênh lệch với từng nhóm một. CAX và CXA là số người (cả nam và nữ) trong nhóm A kết hôn với những người ở các nhóm khác, CXX là số người không nằm trong nhóm A, tỷ số chênh lệch được tính như sau:

Với nhóm nam giới: $ORM = (CAA / CAX) / (CXA / CXX)$

Với nhóm nữ giới: $ORF = (CAA / CXA) / (CAX / CXX)$

Tài liệu tham khảo

- Amodio, David M. & Carolin J. Showers. 2005. “‘Similarity breeds liking’ revisited: the moderating role of commitment.” *Journal of Social and Personal Relationships*, 22(6): 817-836.
- Barbieri Magali và Vũ Tuấn Huy. 1995. “Tác động của biến đổi kinh tế – xã hội đến một số khía cạnh của gia đình Việt Nam: Một nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thái Bình”. Báo cáo trình bày tại Hội thảo “Gia đình, biến đổi kinh tế, và mức sinh”, Viện Xã hội học (Hà Nội, Việt Nam) tổ chức, Hà Nội, tháng 11/1995
- Bùi Thế Cường, Vũ Mạnh Lợi, Nguyễn Hữu Minh. 1991. “Những khía cạnh xã hội dân số, và văn hoá ở một xã nông thôn Trung bộ”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (34) trang 18-26.
- Goode, William. 1963. *World Revolution and Family Patterns*. Glencoe, Free press.
- Kalmijn, Matthijs. 1998. Intermarriage and Homogamy: Causes, Patterns, Trends. *Annual Review Sociology*, Vol 24: 395-421
- Kalmijn, Matthijs. 1991. “Shifting Boundaries: Trends in Religious and Educational Homogamy”. *American Sociological Review*, Vol. 56(6): 786-800
- Lee, Burchinal. 1964. The premarital Dyad and Love Involvement. In “*Handbook of Marriage and the Family*”. Purdue University, Rand McNall and Company Chicago, pp 623-674
- Leeuwen, Marco and Maas, Ineke. 2002. “Stearns Partner Choice and Homogamy in the Nineteenth Century: Was There a Sexual Revolution in Europe?”. *Journal of Social History*, Vol. 36(1): 101-123
- Lichter, Daniel. 1995. “Marriage Markets and Marital Choice”. *Journal of Family Issues*, 16(4): 412-431
- Mai Văn Hai. 2004. “Tìm hiểu văn hóa làng Việt vùng châu thổ sông Hồng qua sự biến đổi đường bán kính kết hôn hơn nửa thế kỷ qua”. *Tạp chí Xã hội học* 2004, số 4(88): 51-58
- Mare, R. D..1991. “Five Decades of Educational Assortative Mating”. *American Sociological Review*, Vol 56: 15-32
- Nguyễn Hữu Minh. 2001. “Một số cách tiếp cận nghiên cứu về hôn nhân”. *Tạp chí Xã hội học*, số 7 (76): 14-20

- Nguyễn Hữu Minh. 1999. “Quyền tự do lựa chọn bạn đời ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng: truyền thống và biến đổi”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (65): 28-39
- Oppenheimer, V. K.. 1988. “A Theory of Marriage Timing: Assortative Mating Under Varying Degrees of Uncertainty”. *American Journal of Sociology*, Vol 94: 563–591.
- Raymo, James and Iwasawa, Miho. 2005. “Marriage Market Mismatches in Japan: An Alternative View of the Relationship between Women’s Education and Marriage”. *American Sociological Review*, Vol. 70(5): 801-822
- Rockwell, Richard. 1976. “Historical Trends and Variations in Educational Homogamy”. *Journal of Marriage and Family*, Vol. 38 (1): 83-95
- Smith, Peter. 1980. “Asian Marriage Patterns in Transition”. *Journal of Family History*, Vol 5: 58 - 96
- Smits, Jeroen; Ultee, Wout and Lammers, Jan. 1998. “Educational Homogamy in 65 Countries: An Explanation of Differences in Openness Using Country-Level Explanatory Variables”. *American Sociological Review*, Vol. 63(2): 264-285
- Smits, Jeroen; Ultee, Wout and Lammers. 1999. “Occupational Homogamy in Eight Countries of the European Union”. *Acta Sociologica*, Vol 42(55)
- Tsay, Ruey-ming, Wu Li-hsueh. 2006. “Marrying Someone from an Outside Group: An Analysis of Boundary-Crossing Marriages in Taiwan”. *Current Sociology* 54(165): 165-186
- Urdy, Richard. 1974. *The Social Context of Marriage*. J.B Lippincott Company. 3rd edition
- Uunk, Wilhelmus. 1967. *Who Marries Whom? The Role of Social Origin, Education and High Culture in Mate Selection of Industrial Societies During the Twentieth Century*. Thesis. Universiteit Utrecht
- Vera, Hernan; Berardo, Donna and Berardo, Felix. 1985. “Age Heterogamy in Marriage”. *Journal of Marriage and the Family*, Vol. 47(3): 553-566
- Vũ Tuấn Huy. 1995. “Những khía cạnh của sự biến đổi gia đình”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (52): 13-26
- White, James and Klein David. 2008. *Family Theories*. 3rd ed. Sage publications
- Whyte, King. 1990. *Dating, Mating, and marriage*. Aldine de Gruyter, Inc., New York